



BML - Ktô

ISSN 1859-3828

Tạp chí

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Lâm nghiệp



PHỤ NỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

HÀ NỘI

Tháng 10
2016

Tạp chí:

KHOA HỌC

& CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP

ISSN: 1859 - 3828

NĂM THỨ NĂM

Tháng 10/2016

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS.PHẠM VĂN CHƯƠNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGUYỄN VĂN TUẤN

CN.NGUYỄN VĂN HÙNG

TÒA SOẠN

Thư viện – Đại học Lâm nghiệp
Xuân Mai – Chương Mỹ – Hà Nội

ĐT: 0433.840.822

Email: Taphikhcnlannghiệp@gmail.com

Giấy phép số:

1948/GP – BTTTT

Bộ Thông tin – Truyền thông
cấp ngày 23 tháng 10
năm 2012

Công ty Cổ phần Tư vấn xuất bản
& Truyền thông Việt
4/20, ngõ 156 phố Hồng Mai,
phường Bách Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

Trang

▪ Hoàng Minh Trang, Hà Văn Huân, Hoàng Vũ Thơ, Nguyễn Trung Thành. Nghiên cứu xác định đoạn DNA barcode cho loài Trà hoa vàng lá dày (<i>Camellia crassphylla</i>): phục vụ giám định loài	3-10
▪ Nguyễn Thị Thu Hằng, Phạm Thị Kim Thoa, Phạm Thị Quỳnh. Đa dạng loài thực vật thân gỗ trong một số trạng thái rừng tự nhiên tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Thượng Tiên, Hòa Bình	11-18
▪ Đồng Thị Thanh. Tri thức bản địa trong canh tác của cộng đồng người Dao ở Phú Thọ	19-25
▪ Nguyễn Thị Yến. Khả năng nhân giống bằng hạt và sinh trưởng cây Nanh chuột (<i>Cryptocarya lenticellata</i> H.Lec) ở giai đoạn vườn ươm	26-33
▪ Kiều Thị Dương, Hà Huy Bắc. Nội suy lượng mưa trong lịch sử từ đặc điểm cấu trúc vòng năm cây Pơ mu tại Văn Bàn, Lào Cai	34-42
▪ Nguyễn Thị Mai Dương, Lã Nguyên Khang, Lê Sỹ Doanh. Kết quả nghiên cứu phân vùng sinh thái cho các loài cây đặc sản rừng có giá trị kinh tế tại hai huyện Na Hang và Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	43-53
▪ Trần Thị Hương, Nguyễn Xuân Cảnh. Xây dựng bản đồ phân cấp chất lượng nước sông Đáy đoạn chảy qua huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội	54-62
▪ Mai Thị Thanh Nhàn, Vũ Đức Quỳnh, Lê Sỹ Doanh. Cháy rừng ở Hà Giang, thực trạng và những giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng trong cộng đồng	63-75
▪ Nguyễn Thị Thơ, Nguyễn Thành Tuấn, Lê Bảo Thanh. Giám định loài tuyền trùng <i>Bursaphelenchus</i> ký sinh trong cây Thông tại tỉnh Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế và Quảng Ninh	76-88
▪ Đặng Thị Ngọc Ánh. Sử dụng kỹ thuật “phễu” tìm đường đi ngắn nhất giữa hai điểm trong đa giác đơn và trên mặt khối đa diện	89-95
▪ Lưu Bích Linh, Dương Xuân Núi, Bùi Thị Toàn Thư. Nghiên cứu ảnh hưởng của điện tích phân cực lên tính chất vận chuyển trong hệ vật liệu có cấu trúc dị chất $ZnO/Mg_xZn_{1-x}O$	96-103
▪ Đinh Hải Linh. Mô hình hóa và mô phỏng động cơ từ trở kiểu đóng cắt (SRM) bằng phần mềm Ansys Maxwell kết hợp với phần mềm Matlab Simulink	104-109
▪ Nguyễn Thị Lục. Nghiên cứu phần mềm Autodesks robot structural analysis profesional 2015 vào việc giải bài toán vẽ biểu đồ nội lực cho hệ đầm, hệ khung siêu tĩnh phẳng cho môn học Cơ học kết cấu 2	110-115
▪ Nguyễn Thùy Dung. Thực trạng chất lượng tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ	116-124
▪ Trần Thị Thu Hà, Trần Thị Hồng Vân. Chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Phù Giáo, tỉnh Bình Dương	125-131
▪ Hoàng Thị Hảo. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá mức độ tác động của các chính sách đến chất lượng công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh	132-144
▪ Đoàn Thị Hân. Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ - thực trạng và giải pháp hoàn thiện	145-153
▪ Vũ Thu Hương. Kết quả, hiệu quả tài chính của chuỗi cung ứng cây giống Keo lai giàm hom vùng Đông Nam Bộ	154-162
▪ Vũ Thị Minh Ngọc, Trương Thị Thanh Quý. Thực trạng bất bình đẳng giới theo thu nhập tại xã Phú Cường, huyện Ba Vì, Hà Nội	163-173
▪ Bùi Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Duy Quân. Giải pháp phát triển hợp tác xã nông nghiệp tại huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	174-182
▪ Nguyễn Thị Hải Ninh, Đặng Thị Mai Lương. Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã tại huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	183-192
▪ Đào Lan Phương. Kinh nghiệm của các nước và định hướng hoàn thiện thể chế cho tài chính vi mô tại Việt Nam	193-201
▪ Phạm Thanh Quέ, Trần Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Việt Hiếu, Dương Thị Hải Yến. Nghiên cứu sự phù hợp của quy định về vị trí với giá đất ở trên địa bàn phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	202-212
▪ Phạm Thị Tân. Tác động của cơ cấu chi phí vốn cho sản xuất nông nghiệp đến thu nhập của hộ nông dân huyện Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	213-223
▪ Nguyễn Thị Tiến. Vai trò của pháp luật đối với lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng ở nước ta hiện nay	224-230

**FORESTRY SCIENCE AND
TECHNOLOGY JOURNAL**

ISSN: 1859 - 3828

THE FIFTH YEAR

October - 2016

Editor-in-Chief:

Prof.Dr. Pham Van Chuong
Tel: 0433.725.779

Deputy Editor-in-Chief:

Prof.Dr. Nguyen Van Tuan
BS. Nguyen Van Hung

Head – office

Library -

Vietnam National University of Forestry

Chuong My – Ha Noi – Viet Nam

Tel: 0433.840.822

Email: Tapchikhcnlamnghiep@gmail.com

Consulting Publishing and Media

Viet Joint Stock Company
4/20, Lane 156 Hong Mai street,
Bach Mai ward, Hai Ba Trung district,
Hanoi province

CONTENTS

	Page
▪ Hoang Minh Trang, Ha Van Huan, Hoang Vu Tho, Nguyen Trung Thanh. Study on identification of dna barcode sequence for <i>Camellia crassphylla</i> to identify plant species	3-10
▪ Nguyen Thi Thu Hang, Pham Thi Kim Thoa, Pham Thi Quynh. Analysis species diversity of woody plant in some forest status of Thuong Tien Nature Reserve, Hoa Binh province	11-18
▪ Dong Thi Thanh. Indigenous knowledge of dao minority people in agricultural cultivation	19-25
▪ Nguyen Thi Yen. Propagation of seeds and growth of <i>Cryptocarya lenticellata</i> H.Lec in nursery	26-33
▪ Kieu Thi Duong, Ha Huy Bac. Historical rainfall interpolation from the structural characteristics of <i>Fokienia hodginsii</i> (Dunn) tree's rings in Van Ban, Lao Cai	34-42
▪ Nguyen Thi Mai Duong, La Nguyen Khang, Le Sy Doanh. Results of study on ecological zoning for some speciality forest trees that have high economic value in Na Hang and Lam Binh districts in Tuyen Quang province	43-53
▪ Tran Thi Huong, Nguyen Xuan Canh. The classification map of water quality in part of day river flowing through Hoai Duc, Ha Noi	54-62
▪ Mai Thi Thanh Nhan, Vu Duc Quynh, Le Sy Doanh. Forest fires in Ha Giang, reality and solutions	63-75
▪ Nguyen Thi Tho, Nguyen Thanh Tuan, Le Bao Thanh. Studies on nematode species of <i>Bursaphelenchus</i> in the Pine in Lam Dong, Thua Thien Hue and Quang Ninh	76-88
▪ Dang Thi Ngoc Anh. Funnel technique for finding shortest paths between two points in simple polygons and on polyhedral surfaces	89-95
▪ Luu Bich Linh, Duong Xuan Nui, Bui Thi Toan Thu. The study of the influence of polarization charges on transport properties non-homogenous in $ZnO/Mg_xZn_{1-x}O$ semiconductor systems	96-103
▪ Dinh Hai Linh. Model and simulation of switched reluctance motor used ansys maxwell and matlab simulink software	104-109
▪ Nguyen Thi Luc. Study on software of autodets structural analysis profesional 2015 to plot diagrams in beam system and statically indeterminate framed system for the module of mechanics structures II	110-115
▪ Nguyen Thuy Dung. Situation of the credit quality for small and medium enterprises in bank of agriculture and rural development, Lang Ha branch	116-124
▪ Tran Thi Thu Ha, Tran Thi Hong Van. Vocational training quality for rural labors in Phu Giao district, Binh Duong province	125-131
▪ Hoang Thi Hao. Analysis method used discover factors (EFA) for assessing the impacts of policies to reduce poverty quality work in Quang Ninh province	132-144
▪ Doan Thi Han. Mobilize and use financial resources for implementing the new rural construction in the Phu Ninh district, Phu Tho province - reality and solutions for perfection	145-153
▪ Vu Thu Huong. Results and financial efficiency of seedlings supply chain of <i>Hybrid acacia</i> planted cuttings in Dong Nam Bo area	154-162
▪ Vu Thi Minh Ngoc, Truong Thi Thanh Quy. The situation of gender inequality in labour income at phu cuong commune, Bavi district, Hanoi	163-173
▪ Bui Thi Minh Nguyet, Nguyen Duy Quan. Solutions to developing agricultural cooperative in Gia Binh district, Bac Ninh	174-182
▪ Nguyen Hai Ninh, Dang Thi Mai Luong. Solutions to improve the quality of key communal officials in Bavi district, Hanoi city	183-192
▪ Dao Lan Phuong. Experience and orientation for improving microfinance in Vietnam	193-201
▪ Pham Thanh Que, Tran Thu Ha, Nguyen Thi Ngoc Hien, Nguyen Viet Hieu, Duong Thi Hai Yen. Study on the suitability of the provisions on location with land price in Le Loi ward, Son Tay town, Ha Noi city	202-212
▪ Pham Thi Tan. Effect of capital cost structure for agricultural production on incomes of agricultural households in Pho Yen district, Thai Nguyen province	213-223
▪ Nguyen Thi Tien. Role of law to the field of forest protection and development in Vietnam recently	224-230

THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI THEO THU NHẬP TẠI XÃ PHÚ CƯỜNG – HUYỆN BA VÌ – HÀ NỘI

Vũ Thị Minh Ngọc¹, Trương Thị Thanh Quý²

^{1,2}Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Bất bình đẳng giới trong thu nhập là một trong những nguyên nhân làm chậm lại quá trình phát triển kinh tế xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ tồn tại ở hầu hết các khu vực và các ngành nghề, đặc biệt là lao động ở nông thôn. Bài báo tìm hiểu về thực trạng bất bình đẳng giới theo thu nhập tại xã Phú Cường, huyện Ba Vì, Hà Nội. Bài báo đã chứng minh được có sự chênh lệch giữa thu nhập của lao động nam và lao động nữ trên địa bàn xã. Những yếu tố ảnh hưởng đến mức chênh lệch thu nhập này được chia thành các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài. Trong đó, các yếu tố bên trong bao gồm các đặc điểm của lao động như độ tuổi, trình độ chuyên môn, trình độ văn hóa, số năm kinh nghiệm và tình trạng hôn nhân. Các yếu tố bên ngoài bao gồm các đặc điểm về ngành nghề lao động và khu vực sinh sống.

Từ khóa: Bình đẳng giới, chênh lệch thu nhập, lao động.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua, nước ta đã trải qua những bước chuyển biến mạnh mẽ trong kinh tế và xã hội, thu nhập bình quân của người lao động từng bước được tăng lên, nó chính là động lực của người lao động từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế. Việc đảm bảo được bình đẳng trong thu nhập không những giải phóng sức lao động mà còn tận dụng nguồn lực.

Trên thực tế tình trạng chênh lệch trong thu nhập đang xảy ra ở nhiều quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Lao động nữ được trả lương thấp hơn lao động nam kể cả những công việc mang tính ổn định hay thậm chí là những công việc đòi hỏi kỹ năng cao. Hiện nay, ở một số các quốc gia cũng đang chú trọng đến vấn đề chênh lệch thu nhập của người lao động, và cũng có những nghiên cứu ban đầu về vấn đề này. Vì vậy việc nghiên cứu về tình trạng chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ có ý nghĩa quan trọng không chỉ hướng tới sự bình đẳng thu nhập trong xã hội mà còn góp phần tìm kiếm các biện pháp để nâng cao hiệu quả và hiệu lực của tăng trưởng kinh tế xã hội.

Tại địa bàn xã Phú Cường - Ba Vì - Hà Nội, xu hướng san bằng những khác biệt về lương

giữa các ngành nghề đang được cải thiện dần. Song trên thực tế trong xã vẫn có sự chênh lệch về mức thu nhập bình quân hàng tháng giữa các lao động. Số giờ làm việc bình quân trong ngày của lao động nữ ở các công ty và phân xưởng có xu hướng ít hơn lao động nam. Lao động nữ chủ yếu là làm công việc mang tính thời vụ, dễ mất việc làm và họ tham gia vào thị trường lao động thường không ổn định nên cuộc sống vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thu nhập của lao động nam để chi trả cho mức tiêu dùng hàng ngày của gia đình.

Hiện nay có một vài nghiên cứu về vấn đề chênh lệch trong thu nhập ở các vùng nông thôn ở một số tỉnh. Tuy nhiên nhìn chung các nghiên cứu này không đánh giá được các yếu tố tác động đến sự chênh lệch về thu nhập và cũng chưa có nghiên cứu nào về bất bình đẳng thu nhập tại xã Phú Cường, huyện Ba Vì. Nội dung bài báo này sẽ tập trung xây dựng một mô hình đánh giá thực trạng bất bình đẳng giới về thu nhập và ước lượng các yếu tố ảnh hưởng tới chênh lệch thu nhập theo giới tại xã Phú Cường.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Thực trạng chênh lệch thu nhập theo giới ở xã Phú Cường và các nguyên nhân ảnh hưởng.

- Một số kiến nghị nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch theo thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

- Chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ làm công ăn lương (lao động phi nông nghiệp và đang đi làm thuê) có hộ khẩu thường trú tại xã Phú Cường – Ba Vì – Hà Nội.

- Thu nhập của lao động bao gồm tổng lương, thưởng và các khoản phụ cấp.

- Cụ thể là chênh lệch thu nhập được tìm hiểu qua hai chỉ tiêu: Tổng thu nhập trung bình theo tháng của người lao động và số giờ lao động bình quân trong ngày của người lao động trên địa bàn xã.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Khu vực được phỏng vấn	Các vùng địa lý
Xóm 4, xóm 5	Trung tâm xã
Xóm 3, xóm 6, xóm 7	Gần trung tâm xã
Xóm 8, xóm 1, xóm 2	Xa trung tâm xã

2.2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

- Phương pháp thống kê mô tả: Phương pháp này được sử dụng để xem xét sự tiếp cận tình hình lao động trong xã, đồng thời đánh giá sự tác động của sự chênh lệch thu nhập đến người lao động, các chỉ tiêu của phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu đó là: số bình quân, cơ cấu, tỷ trọng... thống kê các số liệu thông tin từ các báo cáo, các nguồn thông tin thu được, phản ánh thực trạng kinh tế, thực trạng về chênh lệch tiền lương và phần trăm chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ tại địa phương.

- Phương pháp thống kê so sánh: Phương pháp này sử dụng để đánh giá sự biến động của

- Thu thập số liệu thứ cấp: Thu thập những số liệu cần thiết từ các báo cáo, ghi chép ban đầu của địa phương.

- Thu thập số liệu sơ cấp: Áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp người lao động thông qua phiếu điều tra. Số lượng người lao động được phỏng vấn trực tiếp được lựa chọn theo hình thức ngẫu nhiên. Người lao động được phỏng vấn là những lao động có hộ khẩu thường trú tại xã Phú Cường và hiện tại có mặt tại xã từ ngày 1/1/2014 đến thời điểm được phỏng vấn. Hiện những người lao động đó đang làm ở các khu công xưởng, các quan nhà nước hay các công ty đóng trên địa bàn huyện Ba Vì.

Điều tra ngẫu nhiên 20 lao động, bao gồm cả lao động nam và lao động nữ, mỗi năm điều tra 8 xóm trên địa bàn xã. Tổng số phiếu điều tra được phát ra là 160 phiếu.

Đặc điểm về mẫu điều tra các xóm trong xã như sau:

các chỉ tiêu nghiên cứu qua các năm. Các chỉ tiêu của phương pháp này được sử dụng trong nghiên cứu khoa học bao gồm: mức chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ, tốc độ phát triển liên hoàn của năm 2013 so với năm 2012, năm 2014 so với năm 2013, tốc độ phát triển so sánh, tốc độ phát triển bình quân, tỷ trọng chỉ tiêu của các năm.

$$\text{Tỷ trọng: } TT = \left(\frac{x_i}{\sum x_i} \right) \times 100$$

Tốc độ phát triển liên hoàn kỳ gốc t_i qua các kỳ nghiên cứu và nó được dùng để tính lén sự biến động của hiện tượng liên tiếp qua các kỳ nghiên cứu.

$$TĐPTLH = t_i = \frac{Y_n}{Y_{n-1}} \times 100\%; \quad i = 2012, 2013, 2014$$

Tốc độ phát triển bình quân: được tính bằng căn bậc(n) tích các tốc độ liên hoàn.

$$TĐPTBQ = \sqrt{t_1 t_2}$$

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm chung về lao động trên địa bàn xã Phú Cường

3.1.1. Cơ cấu lao động theo giới tính của xã Phú Cường

Lực lượng lao động tại địa bàn xã Phú Cường là lao động trẻ. Độ tuổi lao động chiếm 81,26% tổng dân số trong xã. Từ các sổ sách được ghi chép được ở phòng dân số và kế hoạch hóa gia đình cung cấp dân trong độ tuổi lao động trong ba năm gần đây. Đối với lao động nữ ngày càng được nâng cao về kỹ năng, kinh nghiệm, cơ hội nghề nghiệp hơn trước

đây. Còn lao động nam càng ngày càng phát triển mọi mặt.(Theo Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (2014). Cán bộ chuyên trách về DS&KHHGĐ của xã Phú Cường).

Nhìn vào bảng 1, số lao động nữ đang chiếm số đông lại tăng lên do là họ có xu hướng làm việc ở gần nhà. Lao động nữ thường lựa chọn những công ty, công xưởng nhỏ để làm việc. Những quan niệm truyền thống, định kiến xã hội từ những năm trước đã bớt nặng nề khiến lao động nữ tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động. Các công ty xây dựng và xí nghiệp may mặc được thành lập nhiều hơn làm cho cung cầu về lao động tăng nhanh, tạo công ăn việc làm của người lao động.

Bảng 1. Cơ cấu lao động theo giới tính ở xã Phú Cường qua các năm 2012 - 2014

Chỉ tiêu/ Năm	2012		2013		2014		TĐPTBQ (%)
	Số người	Tỷ trọng (%)	Số người	Tỷ trọng (%)	Số người	Tỷ trọng (%)	
Lao động Nam	2.523	51,99	2.450	50,82	2.443	49,01	98,40
Lao động Nữ	2.329	48,01	2.371	49,18	2.542	50,99	104,47
Dân số trong độ tuổi lao động	4.852	100,00	4.821	100,00	4.985	100,00	101,36
Chênh lệch	194	3,99	79	1,64	99	1,99	71,44
% Nam so với nữ	92,31	-	96,78	-	104,05	-	106,17

(Nguồn: Báo cáo dân số, gia đình và trẻ em xã Phú Cường năm 2012,2013,2014)

3.1.2. Cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa giáo dục ở xã Phú Cường

Bảng 2. Cơ cấu lao động theo trình độ văn hóa giáo dục tại xã Phú Cường năm 2012 – 2014

Chỉ tiêu/ năm	2012		2013		2014		TĐPTB Q (%)
	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	
lao động học hết tiểu học	198	4,08	200	4,15	201	4,03	100,75
lao động học hết THCS	432	8,90	508	10,54	627	12,58	120,47
lao động học hết THPT	1.614	33,26	1.234	25,60	1.216	24,39	86,80
lao động học trên THPT	2.608	53,75	2.879	59,72	2.941	59,00	106,19
Tổng	4.852	100	4.821	100	4.985	100	101,36

(Nguồn: Sổ ghi chép tình hình giáo dục tại xã Phú Cường năm 2012- 2014)

Vẫn còn những thách thức lớn trong công tác giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong xã.

Dựa vào bảng 2 ta có thể thấy được dân số

được đi học qua các năm được tăng lên gần như 100%. Dân số học hết trung học cơ sở qua các năm cũng được nâng cao và trú trọng đến chất lượng. Hơn thế nữa mỗi người dân, người

lao động trên địa bàn xã Phú Cường đã nhận thức được cần phải có giáo dục tốt, kiến thức cơ bản thì mới áp dụng khoa học kỹ thuật vào đời sống sản xuất để phát triển kinh tế ổn định và bền vững. Tuy nhiên, số học sinh học hết THPT qua các năm đang có xu hướng giảm cụ thể là năm 2013 tỷ lệ này giảm đi 23,44%, năm 2014 giảm đi 1,46%. Nguyên nhân do người lao động đi học các lớp dạy nghề chính quy. Số lao động có trình độ trên THPT có tốc độ phát triển bình quân hàng năm tăng lên 0,7%.

3.1.3. Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn ở xã Phú Cường

Trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật của người lao động có vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế cả nước cũng như của mỗi địa phương. Ở xã năm 2012 có tới 50% lao động chưa qua đào tạo. Đây là tỷ lệ rất lớn, trong khi đó lao động chưa qua đào tạo ở năm 2014 còn 40%. Đặc biệt tỷ lệ lao động có trình độ đại học chiếm 1,87% ở năm 2014 là 2,29. Chính vì vậy, để đảm bảo cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nông thôn. Xây dựng nông thôn mới thì

việc đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Khuyến khích trí thức trẻ yêu nông thôn. Về nông thôn công tác xây dựng kinh tế là yêu cầu cấp thiết trong thời gian tới (theo ông Trần Mạnh Cường, cán bộ chuyên trách về tình hình giáo dục của xã Phú Cường - Bản ghi chép số liệu về tình hình trình độ chuyên môn của người lao động tại xã Phú Cường qua các năm 2012 - 2014)

Dựa vào bảng 3 về cơ cấu lao động trình độ chuyên môn đào tạo tại qua các số liệu đã ghi chép được thấy tỷ lệ người dân lao động không có bằng cấp trong xã vẫn còn khá cao, nhất là năm 2012. Nhưng hiện nay số người lao động không có bằng cấp đang được giảm dần. Do người lao động phần nào ý thức được nước ta vẫn là nước đang trú trọng đến bằng cấp cũng như trình độ chuyên môn của người lao động để có thể nâng cao thu nhập và thăng tiến trong công việc. Bằng cấp cũng đang được chuyển dịch từ sơ cấp nghề, trung cấp nghề sang trình độ cao hơn như đại học và trên đại học với tốc độ phát triển bình quân tương ứng là 11,93% và 26,49%.

Bảng 3. Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn ở xã Phú Cường

Chỉ tiêu/Năm	2012		2013		2014		TĐPTB Q (%)
	Tổng (người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (người)	Tỷ trọng (%)	
Không có bằng cấp	2.244	46,25	2.098	42,15	2.044	41,00	95,44
Sơ cấp nghề	1.102	22,71	1.134	25,92	1.298	26,04	108,53
Trung cấp nghề	791	16,30	819	16,46	826	16,57	102,20
Cao đẳng nghề	340	7,01	352	7,07	368	7,38	104,00
Đại học	307	6,33	350	7,03	380	7,62	111,30
Trên đại học	68	1,40	68	1,37	69	1,38	100,70
Tổng	4.852	100,00	4.821	100,00	4.985	100,00	101,40

(Nguồn: Sổ ghi chép về tình hình chuyên môn tại xã Phú Cường năm 2012- 2014)

3.1.4. Cơ cấu lao động theo ngành nghề lao động ở xã Phú Cường

Cơ cấu lao động trong xã được phân bố không đồng đều. Lao động ngành nông nghiệp đang được chuyển sang ngành thương mại - dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Từ bảng 4 ta thấy ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỉ lệ cao

nhất trong các ngành nghề trong xã, tuy nhiên đã có xu hướng giảm vào năm 2014.

Mặc dù trong những năm gần đây tỷ ngang làm nông nghiệp đang giảm mạnh. Việc phân bố phần lớn lao động vào ngành trồng trọt, chăn nuôi sẽ dẫn đến tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng ở các ngành công nghiệp khác

gây vùn
ở các n
tăng ca
nhằm đ
lao động

Nông n
Công N
Kinh do
Công nh
Đơn vị
nghiệp
Xây dự
Nghề kh
Tổng

3.1.5. Cơ ở xã Phú

Dựa v
trung tâm
với các x
các vùng t

Khu vực
sinh sống

Xóm 1
Xóm 2
Xóm 3
Xóm 4
Xóm 5
Xóm 6
Xóm 7
Xóm 8
Tổng

3.2. Thực giữa lao đ

Nguồn s

gây vừa thừa vừa thiếu khi nhu cầu về lao động ở các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ tăng cao. Đây là vấn đề cần khắc phục nhất nhằm đảm bảo việc làm ổn định và lâu dài cho lao động nông thôn. Hiện nay, người lao động

đang quan tâm nhiều hơn đến các lĩnh vực như: dịch vụ kinh doanh, buôn bán và công nhân may mặc, điện tử, thợ mộc, thợ điện... nhiều hơn...

Bảng 4. Cơ cấu lao động theo ngành nghề của xã Phú Cường năm 2012 - 2014

Ngành nghề	2012		2013		2014		TĐPTB Q (%)
	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	
Nông nghiệp	2.624	54,08	2.298	47,67	2.103	42,19	89,52
Công Nhân may	486	10,02	570	11,82	749	15,03	124,14
Kinh doanh, dịch vụ	339	6,99	436	9,04	456	9,15	115,98
Công nhân điện tử	422	8,70	451	9,36	499	10,01	108,74
Đơn vị hành chính sự nghiệp	385	7,94	390	8,09	449	9,01	107,99
Xây dựng	223	4,60	297	6,16	317	6,36	119,23
Nghề khác	373	7,69	379	7,86	412	8,27	105,10
Tổng	4.852	100,00	4.821	100	4.985	100	101,36

(Nguồn: Báo cáo cơ cấu ngành nghề tại xã Phú Cường năm 2012, 2013, 2014)

3.1.5. Cơ cấu lao động theo khu vực sinh sống ở xã Phú Cường

Dựa vào bảng 5 có thể thấy, những xóm trung tâm có mật độ dân số nhiều hơn hẳn so với các xóm xa trung tâm. Nguyên nhân là do các vùng trung tâm xã có điều kiện kinh tế phát

triển hơn, thuận tiện cho giao thông, buôn bán dịch vụ cá nhân... Năm 2013 tỷ lệ dân số sinh sống ở các xóm xa trung tâm đang có xu hướng giảm nhẹ, còn nhìn chung do dân nhập cư hoặc tăng dân số làm số lượng dân số sinh sống ở các xóm đang được tăng qua các năm.

Bảng 5. Cơ cấu lao động theo khu vực sinh sống ở xã Phú Cường năm 2012 - 2014

Khu vực sinh sống	2012		2013		2014		TĐPTBQ (%)
	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	Tổng (Người)	Tỷ trọng (%)	
Nóm 1	423	8,72	402	8,27	405	8,27	97,85
Nóm 2	429	8,84	425	8,74	430	8,74	100,12
Nóm 3	892	18,38	899	18,49	919	18,49	101,50
Nóm 4	806	16,61	811	16,68	870	16,68	103,89
Nóm 5	751	15,48	753	15,49	771	15,49	101,32
Nóm 6	652	13,44	658	13,54	677	13,54	101,90
Nóm 7	479	9,87	488	10,45	518	10,45	103,99
Nóm 8	420	8,66	385	8,33	395	8,33	96,98
Tổng	4.852	100	4.821	100	4.985	100	101,36

(Nguồn: Báo cáo tình hình dân số, gia đình và trẻ em xã Phú Cường năm 2012, 2013, 2014)

3.2. Thực trạng chênh lệch thu nhập giữa lao động Nam và lao động Nữ ở xã Phú Cường

Nguồn số liệu được khai thác dưới đây là từ

cuộc điều tra “Mức chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ” tại xã Phú Cường năm 2014. Số mẫu điều tra bao gồm 160 lao động đang làm công có hộ khẩu tại xã.

3.2.1. Đặc điểm chung của lao động được khảo sát

Về trình độ chuyên môn của người lao động xã Phú Cường, thông qua khảo sát cho thấy trình độ chuyên môn nói chung của lao động nam đang có tỷ lệ cao hơn lao động nữ. Nhưng nhìn chung, tỷ lệ không có bằng cấp của người lao động vẫn khá cao 32,25%. Tỷ lệ lao động nữ không có bằng cấp cao hơn lao động nam (cụ thể là năm 2014 có 18,75%). Tuy nhiên, những năm gần đây trình độ chuyên môn của lao động nữ đã được nâng cao (tỷ lệ cao nhất

nghề ở nữ cao hơn nam 1,25%).

Độ tuổi 21 - 35 và 36 - 55 có tỷ lệ lao động làm việc ở quê hương rất cao cụ thể là có 88,76% người lao động. Tuy nhiên, những độ tuổi khác được phỏng vấn lại có tỷ lệ người tham gia thị trường lao động khá ít do ở độ tuổi này đều ngoài độ tuổi lao động hoặc đi học. Kinh nghiệm của lao động được khảo sát thì chủ yếu là lao động có số năm kinh nghiệm từ 3 - 15 năm, chiếm 81,25% tổng số lao động được khảo sát. Có 18,75% người lao động có mức kinh nghiệm dưới 3 năm và trên 15 năm.

Bảng 6. Đặc điểm chung của lao động được khảo sát

TT	Chỉ tiêu	Nam (%)	Nữ (%)	Tổng(%)
1	Trình độ chuyên môn			
	- Không bằng cấp	13,75	18,75	32,25
	- Trung cấp nghề	18,12	13,12	31,24
	- Cao đẳng nghề	4,62	5,63	10,25
	- Đại học	11,25	10,63	21,88
	- Trên đại học	2,50	1,88	4,38
2	Độ tuổi			
	- 15-20	1,88	3,12	5,00
	- 21-35	20,00	20,62	40,62
	- 36-55	23,13	25,00	48,13
	- 55-60	5,00	1,25	6,25
3	Số năm kinh nghiệm			
	- 1-3 năm	3,75	6,87	10,62
	- 3-6 năm	15,62	18,75	34,37
	- 6-15 năm	26,88	20,00	46,88
	- Trên 15 năm	3,75	4,38	8,13
4	Tình trạng kết hôn			
	- Chưa kết hôn	16,25	15,63	31,88
	- Đã kết hôn	33,75	34,37	68,12
5	Sức Khỏe			
	- Rất tốt	26,90	10,60	37,50
	- Tốt	19,38	10	29,38
	- Bình thường	3,72	16,30	20,02
	- Yếu	0	13,10	13,10
6	Loại hình tổ chức sử dụng lao động			
	- Cơ quan nhà nước	6,25	8,75	15,00
	- Doanh nghiệp nhà nước	5,63	4,37	10,00
	- Doanh nghiệp tư nhân	31,88	32,50	64,38
	- Khác	6,24	4,38	10,62

(Nguồn: Số liệu khảo sát 2014)

Lao động đã có vợ/chồng thường có xu hướng làm việc gần nhà hơn lao động chưa kết hôn hay làm việc xa quê. Cụ thể là có 33,75% người lao động nam và 34,37% lao động nữ đã

kết hôn. Chỉ có 31,88% lao động chưa kết hôn đang làm việc tại nhà.

Có sức khỏe tốt thì công việc mới có hiệu suất cao. Khi đa số người lao động nam l

công việc dựa vào sức lực là chủ yếu, thì lao động nữ lại có tình trạng sức khỏe kém hơn chiếm 29,4% người có sức khỏe kém với số lần đi viện từ 2 - 5 lần/năm.

3.2.2. Thực trạng chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ tại xã Phú Cường

Lao động được chọn ngẫu nhiên về mức độ chênh lệch thu nhập là những lao động làm công ăn lương có hộ khẩu trên địa bàn xã. Tình trạng bất bình đẳng giới theo thu nhập ở xã sẽ được nghiên cứu qua 2 chỉ tiêu: *Tổng thu*

nhập trung bình theo tháng của người lao động và số giờ lao động bình quân trong ngày. Đây là hai nội dung quan trọng nhất để phản ánh rõ nhất mức chênh lệch thu nhập của người lao động, thông qua các yếu tố ảnh hưởng: Độ tuổi, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, văn hóa giáo dục, các nghành nghề trong xã. Dưới đây là bảng về tổng chênh lệch thu nhập và số giờ làm việc bình quân trong ngày của lao động được phỏng vấn (số liệu được lấy giá trị trung bình giữa các lao động được phỏng vấn).

Bảng 7. Chênh lệch thu nhập bình quân của lao động nam nữ tại xã Phú Cường

Chỉ tiêu	Nam	Nữ	TNLĐ Nữ/TNLĐ Nam (%)	Chênh lệch
Tổng thu nhập/ tháng (Triệu đồng)	5,14	2,86	55,64	2,28
Tổng số giờ làm việc/ ngày (Giờ)	13,48	11,33	84,05	2,15

(Nguồn: Số liệu khảo sát 2014)

- Tổng thu nhập bình quân của lao động

Từ bảng 7, có thể thấy thực tế về mức chênh lệch thu nhập bình quân giữa lao động nam và lao động nữ là rất lớn. Thu nhập của lao động nữ chỉ bằng khoảng 55,64% thu nhập bình quân của lao động nam với mức chênh lệch là 2,28 triệu đồng/tháng.

Lao động nam chiếm tỷ trọng cao ở các nghành nghề kỹ thuật có thu nhập cao còn lao động nữ chiếm tỷ trọng cao ở các nghành công nghiệp thu nhập thấp. Chính vì thế đã có sự chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ tại xã Phú Cường. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như định kiến xã hội, trình độ chuyên môn, hôn nhân đang là những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng chênh lệch. Tổng thu nhập của 160 lao động nữ trong năm 2014 có 228,50 triệu đồng chỉ bằng 55,54% tổng thu nhập của lao động nam. Trong các nghành nghề thu nhập từ các nghành may mặc, điện tử, nhân viên mang tính ổn định cao.

- Tổng số giờ làm việc bình quân của người lao động

Kết quả điều tra nguyên nhân dẫn đến chênh

lệch thu cũng do mức độ đầu tư thời gian vào công việc. Hay là thời gian mà người lao động bỏ ra để tìm cách tăng thu nhập của bản thân và trau dồi kinh nghiệm trong công việc. Lao động nữ ngoài việc làm chính thức họ thường dành thời gian làm những công việc gia đình, nội trợ. Theo kết quả khảo sát ở bảng 7, số giờ làm việc bình quân trong ngày của lao động nữ chỉ bằng 84,05% số giờ làm việc của lao động nam. Lao động nữ có số giờ làm việc trong ngày ít hơn lao động nam là 2,15 giờ/ngày. Điều đó chứng minh rằng lao động nữ ngoài giờ làm việc chính tại công ty thì ít có thời gian làm thêm ngoài giờ như lao động nam.

Các nghành nghề khác nhau thì số giờ làm việc cũng khác nhau, ví dụ như làm trong các cơ quan nhà nước chỉ làm việc 8 tiếng một ngày nhưng ở các lĩnh vực kinh doanh, buôn bán người lao động thường xuyên phải làm việc thêm nhiều giờ hơn. Các lao động trong nghành công nghiệp có thu nhập được trả theo số lượng sản phẩm làm cho người lao động bỏ nhiều thời gian làm việc thêm ở nhà hơn các lao động làm việc ở các nghành khác. Ngành

sản xuất nông nghiệp có thời gian làm việc theo mùa vụ nên người lao động có số giờ làm việc bình quân tương đối thấp so với các nghành khác.

3.2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ trên địa bàn xã Phú Cường

3.2.3.1. Yếu tố bên ngoài

Mức chênh lệch thu nhập bình quân và số giờ lao động bình quân giữa lao động nam, nữ trong xã có sự khác biệt ở các xóm trung tâm và các xóm xa trung tâm. Nguyên nhân thứ nhất là do trung tâm xã là nơi tập trung của trường học, chợ, công ty may và xây dựng của

xã. Thứ hai là do lao động nữ ra vào thị trường lao động thất thường dẫn đến thu nhập không ổn định ở các xóm xa trung tâm hơn là các xóm ở trung tâm.

a. Chênh lệch thu nhập theo ngành nghề lao động

Xây dựng cơ cấu nghành nghề hợp lý là điều kiện quan trọng để có thể sử dụng đầy đủ hiệu quả và hợp lý nguồn lao động. Sử dụng đầy đủ nguồn lao động là sử dụng hết nguồn lao động về mặt số lượng và chất lượng. Không còn lao động thất nghiệp. Hai yếu tố này hiệu quả sẽ tạo nên sức sản xuất hiệu quả trong lao động.

Bảng 9. Chênh lệch thu nhập theo ngành nghề

Ngành nghề	Lương bình quân lao động (triệu đồng)			Số giờ bình quân làm việc/ ngày (giờ)		
	Nam	Nữ	Chênh lệch	Nam	Nữ	Chênh lệch
Nông nghiệp, thủy sản	3,78	1,83	1,95	12,64	9,63	3,02
Công nghiệp may, thợ điện	7,63	2,57	5,06	15,07	11,80	3,27
Kinh doanh, buôn bán, dịch vụ	4,98	4,63	0,35	14,80	16,17	-1,37
Nhân viên văn phòng	3,50	2,89	0,61	13,80	11,00	2,80
Y tế giáo dục	6,16	3,63	2,54	12,00	10,06	1,94
Xây dựng	4,43	2,83	1,60	13,00	10,33	2,67
Các cán bộ trong bộ máy xã	4,17	2,76	1,40	11,00	13,13	-2,13
Nghề khác	5,90	2,50	3,40	12,60	12,00	0,60

(Nguồn: Số liệu khảo sát 2014)

Bảng 9 thể hiện mức chênh lệch nhiều nhất ở các nghành công nghiệp may, thợ điện, y tế giáo dục, nghành khác. Nguyên nhân có sự chênh lệch là do tính chất công việc liên quan đến đặc điểm về giới tính như sức khỏe, trình độ chuyên môn của người lao động. Lao động nam làm công việc có tính chất chuyên sâu hơn hoặc ở vị trí lãnh đạo. Số giờ lao động cũng có mức chênh lệch đáng chú ý khi lao động nam ở nghành kinh doanh buôn bán và cán cán bộ xã thì có số giờ làm việc ít hơn nữ. Nguyên nhân là do ở hai ngành này thời gian làm thêm ngoài giờ là rất nhiều.

3.2.3.2. Yếu tố bên trong

a. Chênh lệch thu nhập theo trình độ chuyên môn

Thông thường, những người lao động nào được đào tạo nhiều hơn, có trình độ chuyên môn và tay nghề cao hơn thường có mức thu nhập cao hơn. Nhìn chung quá trình đào tạo đã góp phần nâng cao chất lượng lao động. Vì thế, đối với lao động có trình độ cao, phải đào tạo tốn kém, doanh nghiệp sẵn sàng trả mức lương cao hơn ở từng mức lao động được sử dụng. Điều đó tạo ra sự chênh lệch.

Bảng 10. Chênh lệch thu nhập theo trình độ chuyên môn

Trình độ chuyên môn	Lương bình quân lao động (triệu đồng)			Số giờ bình quân làm việc/ngày (giờ)		
	Nam	Nữ	Chênh lệch	Nam	Nữ	Chênh lệch
Không bằng cấp	4,00	2,16	1,84	12,82	10,60	2,22
Trung cấp nghề	5,50	2,91	2,59	14,52	12,38	2,14
Cao đẳng nghề	4,50	3,50	1,00	13,57	12,67	0,90
Đại học	5,42	3,01	2,40	12,22	10,24	1,99
Trên đại học	8,75	6,67	2,08	15,00	13,33	1,67

(Nguồn: Số liệu khảo sát 2014)

Về mức độ chênh lệch thu nhập lao động theo trình độ chuyên môn. Mức chênh lệch cao nhất là trình độ trung cấp có mức chênh lệch là 2,59 triệu đồng là do những lao động nam đều có thu nhập ngoài lương. Ở trình độ cao đẳng có mức chênh lệch thấp nhất 1 triệu đồng. Về

trình độ không bằng cấp và trung cấp có số giờ chênh lệch là rất lớn. Như vậy, có thể thấy có sự chênh lệch thu nhập ở tất cả mọi trình độ trong xã khi lao động nam có trình độ chuyên môn cao hơn lao động nữ.

b. Chênh lệch thu nhập theo năm kinh nghiệm

Bảng 11. Chênh lệch thu nhập của người lao động theo năm kinh nghiệm

Năm	Số thu nhập bình quân (Triệu đồng)			Số giờ làm việc bình quân/ngày (Giờ)		
	Nam	Nữ	Chênh lệch	Nam	Nữ	Chênh lệch
1- 3 năm	4,08	2,60	1,48	11,67	10,82	0,85
3 - 6 năm	5,41	2,80	2,61	13,08	10,93	2,15
6-15 năm	5,40	2,51	2,89	14,07	11,47	2,60
Trên 15 năm	3,25	5,09	-1,84	12,67	13,14	-0,48

(Nguồn: Số liệu điều tra (2014))

Độ tuổi lao động càng cao thường gắn với tích luỹ được càng nhiều kinh nghiệm, khoảng cách mức lương giữa nam và nữ ngày càng được thu hẹp. Bảng 11 thể hiện chênh lệch thu nhập lớn nhất ở lao động có kinh nghiệm từ 6 - 15 năm. Mức chênh lệch thấp nhất là ở mức kinh nghiệm từ 1 - 3 năm do người lao động nam và lao động nữ mới đi làm, nên mức lương luôn đạt mức tối thiểu ngang nhau. Do

năm kinh nghiệm 3 - 6 năm và 6 - 15 năm có nhiều biến đổi đó là đỉnh cao sự phát triển của lao động nam. Số giờ làm việc bình quân trên ngày thì độ từ 6 - 15 năm là số năm là việc có mức chênh lệch lớn nhất do nguyên nhân đây là số năm kinh nghiệm mà lao động nam dễ thăng chức và thành công nhất nhưng với lao động nữ thì không.

c. Chênh lệch thu nhập theo độ tuổi

Bảng 12. Chênh lệch thu nhập theo độ tuổi lao động tại xã Phú Cường

Độ tuổi	Lương bình quân lao động (Triệu đồng)			Số giờ bình quân làm việc/ngày (Giờ)		
	Nam	Nữ	Chênh lệch	Nam	Nữ	Chênh lệch
15-20	3,33	2,46	0,87	11,33	10,40	0,93
21-35	5,17	2,92	2,25	12,91	11,42	1,48
36-55	5,45	2,91	2,54	14,16	11,28	2,89
55-60	4,31	1,80	2,51	13,38	13,00	0,38

(Nguồn: Số liệu khảo sát 2014)

Độ tuổi từ 15 - 20 giữa lao động nam và lao động nữ có mức chênh lệch ít nhất so với các độ tuổi còn lại do độ tuổi này có ít những yếu tố tác động vào làm ảnh hưởng đến mức chênh lệch. Độ tuổi từ 36 - 55 có mức độ chênh lệch thu nhập bình quân là lớn nhất khoảng do ở độ

tuổi này, người lao động dễ bị những tác động bên trong và bên ngoài làm ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập và số giờ lao động bình quân nhất.

d. Chênh lệch thu nhập theo tình trạng hôn nhân

Bảng 13. Chênh lệch thu nhập theo tình trạng hôn nhân

Tình trạng kết hôn	Lương bình quân lao động (triệu đồng)			Số giờ bình quân làm việc/ ngày (giờ)		
	Nam	Nữ	Chênh lệch	Nam	Nữ	Chênh lệch
Chưa kết hôn	5,08	2,81	2,27	12,58	10,32	2,26
Đã kết hôn	5,17	2,88	2,30	13,91	11,78	2,13
Chênh lệch	0,10	-0,07	-	1,33	1,46	-

(Nguồn: Số liệu khảo sát 2014)

Dựa vào bảng 13 Việc người lao động lập gia đình lại làm giảm thu nhập của lao động nữ đi khoảng 3,08% và cao hơn cho lao động nam tăng lên 1,97% mức lương. Nhìn chung về số giờ lao động thì hôn nhân cũng đem lại lợi ích tương đối đáng kể khi cả hai đều có mức thời gian công việc tăng lên. Như vậy, gia đình là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch. Lao động nữ thường bị cản trở tham gia lao động vì chăm sóc gia đình, con cái. Con cái càng đông thì người phụ nữ càng không có cơ hội tham gia vào thị trường lao động. Dẫn đến thu nhập của lao động đã kết hôn có thấp hơn thu nhập của lao động chưa kết hôn. Lao động nữ không có thời gian tham gia vào các ngành nghề mới, có thu nhập cao mà chỉ tập trung vào ngành nông nghiệp vất vả, thu nhập thấp. Số lượng con cái, gia đình khiến gánh nặng kinh tế đè lên vai người lao động nam trong gia đình, đó là động lực phần đầu trong công việc.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về bất bình đẳng giới theo thu nhập đã đánh giá được thực trạng mức chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ tại xã Phú Cường. Nghiên cứu cho thấy thực tế có chênh lệch về thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ trên địa bàn xã. Mức

chênh lệch tồn tại ở cả chỉ tiêu tổng thu nhập bình quân theo tháng và số giờ làm việc theo giờ. Kết quả về cuộc điều tra thu nhập của lao động nữ bình quân bằng 86% mức thu nhập của nam giới. Tuy nhiên, mức chênh lệch này thay đổi tùy theo các đặc điểm của người lao động.

Tình trạng bất bình đẳng giới theo thu nhập đang tồn tại ở xã có thể được giải thích bởi hai nhóm yếu tố: yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài. Trong đó, nhóm yếu tố bên ngoài bao gồm các nguyên nhân như khu vực sinh sống, người sử dụng lao động và yếu tố ngành nghề. Yếu tố bên trong bao gồm các đặc điểm của bản thân người lao động như độ tuổi, trình độ chuyên môn, số năm kinh nghiệm...

Cụ thể, về yếu tố bên ngoài, mức chênh lệch thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ giảm đối với lao động ở trung tâm xã và tăng đối với lao động ở gần trung tâm xã. Trong khi đó, tình trạng bất bình đẳng giới thu nhập tồn tại ở hầu hết các ngành nghề, đặc biệt những ngành như công nhân và y tế giáo dục. Ở một số ngành nghề như kinh doanh buôn bán và cán bộ xã, lao động nữ có số giờ lao động lớn hơn nhưng có thu nhập bình quân thấp hơn so với lao động nam.

Về các yếu tố bên trong, bất bình đẳng giới

theo tuổi cao, nhanh chóng, có ảnh hưởng trên địa bàn ở nhóm những

Dựa
nghị và
nhất, c
môn ch
Nguyên
hợp ở n
cao. Th
động n
làm tron
Các h
tăng l
Thứ ba,
động n
những b

THE

Gen
deve
work
of ge
earni
be di
labor
status
Keyw

Ngày
Ngày
Ngày

theo thu nhập mở rộng khi lao động có trình độ cao, nhiều năm kinh nghiệm và ở độ tuổi trung bình từ 36 – 55 tuổi. Tình trạng hôn nhân cũng có ảnh hưởng tới chênh lệch thu nhập theo giới trên địa bàn xã. Mức chênh lệch được thu hẹp ở nhóm lao động chưa kết hôn và mở rộng với những lao động đã có gia đình.

Dựa vào những phân tích này, một số kiến nghị về mặt chính sách có thể đề xuất. Thứ nhất, cần nâng cao công tác đào tạo chuyên môn cho lao động, đặc biệt là lao động nữ. Nguyên nhân là do bất bình đẳng giới được thu hẹp ở nhóm lao động có trình độ chuyên môn cao. Thứ hai, cần tăng cường hỗ trợ cho lao động nữ ở một số ngành nghề như công nhân làm trong các nhà máy và ngành y tế giáo dục. Các hỗ trợ này có thể ở dạng trợ cấp hay hỗ trợ tăng lương cho những lao động có thâm niên. Thứ ba, tổ chức đào tạo ngành nghề cho lao động nữ nông thôn. Và cuối cùng, nên có những biện pháp nhằm thay đổi những quan

niệm tiêu cực và những định kiến về lao động nữ để lao động nữ có cơ hội tìm kiếm việc làm có thu nhập cao và có thể cống hiến nhiều hơn cho công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Mạnh Cường (2014). *Sổ ghi chép tình hình giáo dục tại xã Phú Cường, xã Phú Cường, Hà Nội*.
- Đinh Thị Vân, Nguyễn Thành Tuân, Nguyễn Văn Trang (2012). Sự khác biệt tiền lương của người lao động theo giới giai đoạn 2006 – 2010. *Tạp chí khoa học và lao động xã hội*, số 32 quý III – 2012.
- UBND xã Phú Cường (2012, 2013, 2014). *Báo cáo về tình hình kinh tế xã hội và hoàn thành nhiệm vụ Kinh tế và an ninh quốc phòng năm 2012, 2013 và 2014 và kế hoạch phát triển kinh tế - giáo dục và an ninh quốc phòng*, xã Phú Cường, Hà Nội.
- UBND xã Phú Cường (2012, 2013, 2014). *Báo cáo dân số gia đình trẻ em xã Phú Cường năm 2012, 2013, 2014*, xã Phú Cường, Hà Nội.
- UBND xã Phú Cường (2012, 2013, 2014). *Báo cáo đại hội Đảng về tình hình phát triển kinh tế - Xã hội nhiệm kỳ XXI của xã Phú Cường năm 2012, 2013, 2014*, xã Phú Cường, Hà Nội.

THE SITUATION OF GENDER INEQUALITY IN LABOUR INCOME AT PHU CUONG COMMUNE – BAVI DISTRICT - HANOI

Vũ Thị Minh Ngọc, Trương Thị Thanh Quý

SUMMARY

Gender inequality in income is one of the causes that slow down the process of economic and social development in many countries in the world. In Vietnam, the income gap between male workers and female workers exist in most regions and sectors, especially in rural areas. The article researches on the real situation of gender income gap in Phu Cuong commune, Ba Vi district, Ha Noi. The article points out the existence of earning gap between male workers and female workers in the commune. Factors affecting the income gap can be divided into two groups, inside factors and outside factors. In particular, the inside factor group includes labor characteristics such as age, qualifications, education level, number of years of experience and marital status. The external factor group includes the characteristics of the labor career and living area.

Keywords: Gender earning gap, labor, labor by gender, the income gap by gender.

Ngày nhận bài	: 02/8/2016
Ngày phản biện	: 10/8/2016
Ngày quyết định đăng	: 22/8/2016